

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**SO SÁNH CÁCH THỨC ĐỊNH DANH
THUẬT NGỮ KINH TẾ THƯƠNG MẠI
GIỮA TIẾNG TRUNG QUỐC VÀ TIẾNG VIỆT**
TRẦN THỊ ÁNH NGUYỆT* - HOÀNG TUYẾT MINH -**
NGUYỄN MINH PHƯƠNG***

TÓM TẮT: Trong bối cảnh hợp tác, giao lưu kinh tế thương mại giữa hai nước Việt - Trung ngày càng phát triển, cùng với nhu cầu học tiếng Trung Quốc, đặc biệt là tiếng Trung Quốc kinh tế thương mại ngày càng tăng như hiện nay, nắm vững được sự giống và khác nhau về cách thức định danh thuật ngữ kinh tế thương mại Việt - Trung là tiền đề quan trọng giúp cho việc học tập, giảng dạy và dịch thuật tiếng Trung Quốc thương mại đạt hiệu quả cao hơn. Định danh được hiểu là cách đặt tên cho các sự vật hiện tượng. Quá trình định danh trong ngôn ngữ được xác định là trong mỗi sự vật, hiện tượng thường có rất nhiều đặc trưng, theo đó, để định danh người ta chỉ chọn một đặc trưng tiêu biểu, nghĩa là đặc trưng đó dễ khu biệt với các sự vật, hiện tượng khác và đặc trưng này đã có tên gọi trong ngôn ngữ. Thuật ngữ nói chung và thuật ngữ kinh tế thương mại (KTTM) nói riêng là một bộ phận từ vựng của mọi ngôn ngữ, do đó định danh thuật ngữ là bộ phận không thể thiếu trong định danh ngôn ngữ. Nghiên cứu của chúng tôi tập trung vào mô tả, so sánh nhằm làm sáng tỏ những điểm giống và khác nhau trong cách thức định danh thuật ngữ kinh tế thương mại giữa tiếng Trung và tiếng Việt, giúp cho người học, các nhà nghiên cứu có thêm căn cứ lý thuyết để vận dụng trong việc học tập và nghiên cứu và dịch thuật ngôn ngữ Việt - Trung.

TỪ KHOẢ: định danh ngôn ngữ; tiếng Trung Quốc; thuật ngữ kinh tế thương mại; so sánh.

NHẬN BÀI: 07/03/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 09/05/2024

1. Đặt vấn đề

Theo truyền thống, định danh được hiểu là cách đặt tên cho các sự vật hiện tượng. Tên gọi có vai trò quan trọng đối với nhận thức và tư duy. *“Nhờ các tên gọi mà sự vật, hiện tượng thực tế khách quan tồn tại trong lí trí của chúng ta, phân biệt được với các sự vật, hiện tượng khác cùng loại và khác loại, v.v. Vì các tên gọi làm cho tư duy trở lên rành mạch sáng sủa, cho nên một sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan chỉ thực sự trở thành một sự vật được nhận thức như một sự vật của tư duy khi nó có một tên gọi trong ngôn ngữ”* (Đỗ Hữu Châu, 1981, tr.98-99). Thuật ngữ nói chung và thuật ngữ kinh tế thương mại (KTTM) nói riêng là một bộ phận từ vựng của mọi ngôn ngữ, do đó định danh thuật ngữ là bộ phận không thể thiếu của định danh ngôn ngữ, cụ thể là đặt tên gọi cho các khái niệm và đối tượng chuyên môn. Do đó, chúng tôi dựa trên những bước cơ bản trong lý thuyết định danh ngôn ngữ và là khung cơ sở lý luận để mô tả và so sánh các đặc trưng định danh của thuật ngữ KTTM tiếng Trung Quốc (gọi tắt là “tiếng Trung”) và tiếng Việt, nhằm làm sáng tỏ sự giống và khác nhau trong cách thức định danh thuật ngữ KTTM giữa tiếng Trung và tiếng Việt. Trong khuôn khổ bài viết này chúng tôi không đề cập đến cơ chế định danh của thuật ngữ mà chỉ giới hạn ở nghiên cứu thống kê mô tả sự giống và khác nhau về số lượng đơn vị định danh và trật tự sắp xếp các thành tố trong đơn vị định danh phái sinh của thuật ngữ KTTM tiếng Trung và tiếng Việt.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Định nghĩa thuật ngữ và thuật ngữ kinh tế thương mại

Về định nghĩa thuật ngữ khó có thể có một định nghĩa chung trong giới nghiên cứu. Các nghiên cứu đều xuất phát từ góc nhìn và tiêu chuẩn riêng đối với thuật ngữ để đưa ra những định nghĩa khác nhau. O.S.Akhamnova định nghĩa: “Thuật ngữ là từ hoặc cụm từ của ngôn ngữ chuyên môn (ngôn ngữ khoa học, ngôn ngữ kĩ thuật, v.v.) được sáng tạo ra (được tiếp nhận, được vay mượn, v.v.) để

*TS; Trường Đại học Mở Hà Nội; Email: anhnguyet@hou.edu.vn

**PGS.TS; Trường Đại học Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: minhht@isvnu.vn

***TS; Trường Đại học Mở Hà Nội; Email: nguyenminhphuong@hou.edu.vn

biểu hiện chính xác các khái niệm chuyên môn và biểu thị các đối tượng chuyên môn” (*Từ điển Thuật ngữ ngôn ngữ học*, Dẫn theo Nguyễn Đức Tồn (2016)). *Đại từ điển tiếng Nga hiện đại* của D.N Usakop định nghĩa, thuật ngữ là từ (hay tổ hợp từ) biểu thị chính xác khái niệm nhất định thuộc lĩnh vực chuyên ngành nào đó của khoa học, kỹ thuật, nghệ thuật, đời sống xã hội, v.v. Từ hay biểu ngữ chuyên môn được thừa nhận để biểu thị cái gì đó trong môi trường, nghề nghiệp nhất định.

Theo một số từ điển thuật ngữ trên thế giới và từ điển thuật ngữ được dịch và xuất bản tại Trung Quốc, thuật ngữ được định nghĩa như sau: (1) “Thuật ngữ là tập hợp các từ ngữ kỹ thuật của một ngành khoa học có ý nghĩa xác định và có cách dùng khác với cách dùng thường ngày” (Bussmann, H. Routledge, 1996); (2) “Thuật ngữ là các từ mang nghĩa chuyên môn của một lĩnh vực khoa học nào đó” (R. R. K. Hartmann, F. C. Stork, 1984); (3) Thuật ngữ là “từ vựng chuyên dùng của một lĩnh vực khoa học nào đó” (劳允栋[Lao.Y.D.], 2005); (4) Thuật ngữ là “từ ngữ chuyên dùng của các ngành khoa học, mỗi một thuật ngữ đều có ý nghĩa được quy định chặt chẽ” (辞海编纂委员会[Ban biên soạn từ điển Từ Hải], 1980); (5) Thuật ngữ là “từ chuyên dùng của các ngành khoa học. Thuật ngữ có thể là từ, có thể là cụm từ dùng để biểu thị sự vật, hiện tượng, đặc tính, quan hệ và quá trình của các lĩnh vực chuyên môn như sản xuất, kỹ thuật, khoa học, nghệ thuật, xã hội đời sống” (龚益[Gong.Y], 2009). Định nghĩa thuật ngữ trong các từ điển này đều nhấn mạnh đặc điểm khác biệt của thuật ngữ với từ thông thường từ các khía cạnh khác nhau, đồng thời nhấn mạnh hình thức của thuật ngữ là từ hoặc cụm từ.

Tại Việt Nam, định nghĩa thuật ngữ của các nhà nghiên cứu tương đối thống nhất khi nhận định thuật ngữ là từ hoặc cụm từ dùng để biểu thị một khái niệm hoặc tên gọi chính xác của một sự vật hiện tượng thuộc một lĩnh vực chuyên môn nhất định. Trong đó, có những định nghĩa có ngoại diên rộng như “Thuật ngữ là những từ và những từ tổ cố định để chỉ những khái niệm của một ngành khoa học nào đó, ngành sản xuất hay ngành văn hoá nào đó, v.v.” (Nguyễn Văn Tu, 1968). Hay “Thuật ngữ là những từ ngữ dùng để biểu thị một khái niệm chính xác thuộc hệ thống những khái niệm của một ngành khoa học nhất định. Toàn bộ hệ thống thuật ngữ của các ngành khoa học hợp thành vốn thuật ngữ của ngôn ngữ” (Hoàng Văn Hành, 1983). Có những định nghĩa mô tả cụ thể đặc trưng về hình thức, ý nghĩa, nội dung của thuật ngữ, như “Thuật ngữ khoa học, kỹ thuật bao gồm các đơn vị từ vựng được dùng để biểu thị những sự vật, hiện tượng, hoạt động, đặc điểm... trong những ngành kỹ thuật công nghiệp và trong những ngành khoa học tự nhiên hay xã hội. Khác với từ thông thường, thuật ngữ có ý nghĩa biểu vật trùng hoàn toàn với sự vật, hiện tượng... có thực trong thực tế, đối tượng của ngành kỹ thuật và ngành khoa học tương ứng. Ý nghĩa biểu niệm của chúng cũng là những khái niệm về các sự vật, hiện tượng này đúng như chúng tồn tại trong tư duy. Về mặt nội dung, ở các thuật ngữ thường không xảy ra sự chia cắt thực tế khách quan theo cách riêng của ngôn ngữ. Mỗi thuật ngữ như một cái nhãn “dán vào đối tượng này” (cùng với khái niệm về chúng) tạo nên chính nội dung của nó” (Đỗ Hữu Châu, 1981).

Có thể thấy chưa có một định nghĩa thống nhất về thuật ngữ trong giới nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam, do mỗi nghiên cứu đều xuất phát từ một góc nhìn hoặc khía cạnh khác nhau. Tuy nhiên có những đặc điểm chung được công nhận rộng rãi thể hiện trong hầu hết các định nghĩa, có thể quy nạp thành ba đặc điểm như sau: (i) Thuật ngữ là từ hoặc cụm từ; (ii) Thuật ngữ được sử dụng để biểu đạt và định danh các khái niệm trong một lĩnh vực chuyên môn nhất định; (iii) Thuật ngữ có ý nghĩa xác định và chỉ tương ứng với một sự vật hoặc hiện tượng trong một lĩnh vực chuyên môn hoặc ngành chuyên môn cụ thể.

Trên cơ sở các đặc trưng cơ bản của một thuật ngữ đã được giới nghiên cứu công nhận rộng rãi, chúng tôi định nghĩa thuật ngữ kinh tế thương mại như sau: Thuật ngữ kinh tế thương mại là từ hoặc cụm từ chuyên dùng để định danh một sự vật, hiện tượng, quá trình, hoạt động chuyên môn cụ thể thuộc lĩnh vực kinh tế thương mại.

2.2. Cơ sở lý thuyết định danh và quá trình định danh ngôn ngữ

Về bản chất của định danh, Nguyễn Như Ý cho rằng “Định danh là sự cấu tạo các đơn vị ngôn ngữ có chức năng dùng để gọi tên, chia tách các đoạn của hiện thực khách quan trên cơ sở đó hình thành những khái niệm tương ứng về chúng dưới dạng các từ, cụm từ, ngữ cú và câu” (Nguyễn Như Ý, 1996, tr.89).

Theo Nguyễn Đức Tồn (2013), định danh là cách đặt tên gọi cho mọi sự vật, hiện tượng, quá trình, tính chất... Để định danh một sự vật, người ta chỉ chọn ra đặc trưng nào thấy là tiêu biểu, dễ khu biệt với đối tượng, tính chất hay quá trình khác.

Quá trình định danh trong ngôn ngữ được xác định là trong mỗi sự vật, hiện tượng thường có rất nhiều đặc trưng, để định danh người ta chỉ chọn một đặc trưng tiêu biểu, nghĩa là đặc trưng đó dễ khu biệt với các sự vật, hiện tượng khác và đặc trưng này đã có tên gọi trong ngôn ngữ. Gak (1976) lưu ý, quá trình định danh phải chọn đặc trưng nào đó “đập vào mắt” để lấy làm đại diện cho đối tượng (dẫn theo Nguyễn Thị Bích Hà, 2000, tr.21-22). Khái quát hơn, Gak (1976) xem quá trình định danh gắn với hành vi phân loại: “Trong ngôn ngữ tự nhiên, quá trình gọi tên tất yếu gắn với hành vi phân loại. Nếu như cần phải biểu thị một đối tượng X nào đó mà trong ngôn ngữ chưa có tên gọi, thì trên cơ sở các đặc trưng đã được tách ra trong đối tượng này, nó được quy vào khái niệm “A” hoặc “B” mà trong ngôn ngữ đã có cách biểu thị riêng cho chúng và nhận tên gọi tương ứng. Nhưng đồng thời cũng diễn ra “lắp ráp” bản thân các từ vào hiện thực, nghĩa là người ta có thể bỏ đi hoặc thêm một cái gì đó vào sự hiểu biết ban đầu ấy (dẫn theo Nguyễn Thị Bích Hà, 2000, tr.21-22).

Như vậy, quá trình định danh của sự vật, tính chất hay quá trình gồm hai bước là quy loại khái niệm của đối tượng được định danh và chọn đặc trưng nào để định danh. (Nguyễn Đức Tồn, 2013).

Về đơn vị định danh ngôn ngữ, các nhà nghiên cứu đã dựa trên cả tiêu chí về nội dung và hình thức đưa hai loại đơn vị định danh là đơn vị định danh gốc và đơn vị định danh phái sinh. Theo Hoàng Văn Hành (1988), trong các ngôn ngữ đơn lập, đơn vị định danh gốc là những tên gọi, sự vật, hiện tượng, quá trình, tính chất, v.v. tối giản về mặt hình thức - cấu trúc, được dùng làm cơ sở để tạo nên những đơn vị định danh khác. Đơn vị định danh phái sinh là những đơn vị định danh phức tạp hơn về hình thái cấu trúc được hình thành trên cơ sở của một hoặc nhiều hơn một đơn vị định danh gốc nhờ một cơ chế cấu tạo nào đó. Chúng gồm đơn vị gốc kết hợp với một hoặc nhiều đơn vị khác mang đặc điểm, tính chất có tính chất khu biệt hoặc mang nghĩa biểu trưng hóa. Ví dụ: (cảng miễn thuế, tàu chuyên, nợ quá hạn, vay nặng lãi, v.v.).

Về nguyên tắc định danh các nhà nghiên cứu cũng nêu rõ:

Theo Nguyễn Đức Tồn (2013) định danh dựa trên hai nguyên tắc, thứ nhất tên gọi (cái biểu hiện) phải có mối liên hệ nào đó với ý nghĩa của tên gọi (cái được biểu hiện). Tên gọi phải khái quát, trừu tượng, phải mất khả năng gọi đến những đặc điểm, thuộc tính riêng rẽ tạo thành đối tượng. Tên gọi phải có sự phân biệt giữa sự vật đối tượng này với sự vật, đối tượng khác và sự phân biệt này bao gồm trong cùng một loại hay phân biệt giữa các loại nhỏ hơn trong cùng một loại lớn.

Như vậy, dựa trên quá trình định danh và nguyên tắc định danh một sự vật, hiện tượng nào đó, người ta sẽ tiến hành các thao tác sau: (i) Quy loại đối tượng mới vào nhóm đối tượng nào đó đã có tên trong ngôn ngữ; (ii) Chỉ ra những đặc trưng của đối tượng rồi chọn một đặc trưng tiêu biểu và mang tính khu biệt với đối tượng khác; (iii) Sử dụng phương thức cấu tạo từ theo loại hình ngôn ngữ làm phương tiện định danh. Đây chính là quá trình định danh ngôn ngữ.

Về kiểu định danh ngôn ngữ các nhà nghiên cứu đã chia ra làm hai kiểu là định danh theo ngữ nghĩa và định danh theo cách thức biểu thị. Định danh theo ngữ nghĩa được chia thành tên gọi trực tiếp và tên gọi gián tiếp của khái niệm, đối tượng. Định danh theo cách thức biểu thị của từ ngữ được chia theo (i) hình thái bên trong của chúng (tức là theo dấu hiệu đặc trưng được sử dụng làm cơ sở cho sự định danh); (ii) mối liên hệ giữa các cấu trúc bên ngoài với ý nghĩa của từ (tức là theo tính có lí do của tên gọi); (iii) tính chất hoà kết thành một khối hay có thể tách biệt ra được các thành phần trong tên gọi. (Dẫn theo Nguyễn Đức Tú, 2018).

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu, khảo sát chọn mẫu và phương pháp đối chiếu từ vựng, ngữ nghĩa để tiến hành khảo sát, mô tả và so sánh các thuật ngữ kinh tế thương mại trong tiếng Trung và tiếng Việt. Trên cơ sở tiếp thu quan điểm về lý thuyết định danh ngôn ngữ của các nhà nghiên cứu đi trước để phân tích đặc điểm đơn vị định danh, cách thức định danh thuật ngữ KTTM trong tiếng Trung và tiếng Việt.

Phạm vi và đối tượng nghiên cứu bao gồm 17.614 thuật ngữ KTTM tiếng Trung và 11.216 thuật ngữ KTTM tiếng Việt. Việc lựa chọn thuật ngữ được thực hiện trên cơ sở đặc trưng cơ bản của thuật ngữ đã được xác lập, trong đó 80% thuật ngữ được chúng tôi chọn lọc từ cuốn Từ điển kinh tế thương mại Việt Hán - Hán Việt (越汉—汉越经贸词典 [Từ điển kinh tế thương mại Việt Hán - Hán Việt], 2005), 20% còn lại được thu thập từ các tài liệu, bài báo, tạp chí thuộc lĩnh vực kinh tế thương mại được xuất bản điện tử tại Trung Quốc và Việt Nam trong 10 năm trở lại đây.

4. Kết quả và thảo luận

Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, quá trình định danh thông thường thực hiện qua hai bước: quy loại khái niệm và chọn đặc trưng khu biệt. Nghĩa là trong tên gọi sẽ gồm hai phần: phần mang nghĩa khái quát, có chức năng chỉ loại và phần mang ý nghĩa cụ thể, có chức năng khu biệt. Và đây cũng chính là những tên gọi có thể giải thích được lý do hay nguồn gốc của tên gọi đó một cách tương đối. Do đó, xét trong các đơn vị định danh của thuật ngữ KTTM tiếng Trung và tiếng Việt, thì chỉ có những đơn vị định danh phái sinh ghép theo quan hệ ngữ nghĩa như chính phụ, đẳng lập hoặc phái sinh mới đáp ứng đầy đủ quá trình định danh này. Còn các đơn vị định danh gốc tương đương với các thuật ngữ KTTM là từ đơn, là những đơn vị không thể phân tách để biết được lý do của tên gọi, nghĩa là những tên gọi này mang tính “vô đoán”, “không thể giải thích lý do của tên gọi.”. Trên cơ sở đó trong phần khảo sát về đặc điểm định danh của thuật ngữ KTTM tiếng Trung và tiếng Việt chúng tôi không xem xét phương thức định danh của các thuật ngữ có cấu tạo là từ đơn. Chỉ xem xét các thuật ngữ có cấu trúc là từ ghép và ngữ. Chúng tôi đã tiến hành khảo sát 17.614 thuật ngữ KTTM tiếng Trung và 11.216 thuật ngữ KTTM tiếng Việt. Kết quả đạt được như sau:

4.1. So sánh đơn vị định danh thuật ngữ KTTM Trung Việt

4.1.1. Đơn vị định danh gốc

Như trên đã dẫn đơn vị định danh gốc là đơn vị định danh tối giản về hình thức, phần lớn gồm một yếu tố (hầu hết dưới dạng từ bao gồm từ đơn, từ phái sinh và từ ghép tổng hợp) được dùng làm cơ sở tạo nên những đơn vị định danh khác (Hoàng Văn Hành, 1988, tr.111). Căn cứ đặc điểm của đơn vị định danh gốc, trong nghiên cứu này chúng tôi coi đơn vị định danh gốc trong thuật ngữ KTTM tiếng Trung và tiếng Việt là các yếu tố có giá trị hình thái, nghĩa là có thể dùng làm phương tiện để tạo lập các đơn vị định danh phái sinh, đó là các thuật ngữ KTTM có cấu trúc là từ, có khả năng kết hợp với các yếu tố khác để tạo nên thuật ngữ phái sinh. Trong phạm vi khảo sát của đề tài, thuật ngữ KTTM tiếng Trung có 1.422 thuật ngữ là đơn vị định danh gốc; thuật ngữ KTTM tiếng Việt có 688 thuật ngữ là đơn vị định danh gốc là các đơn vị tương ứng với các thuật ngữ có cấu trúc là từ. Ví dụ: *thương mại* (贸易), *chứng khoán* (股票), *lợi nhuận* (利润).

4.1.2. Đơn vị định danh phái sinh

Đơn vị định danh phái sinh là những đơn vị định danh được hình thành trên cơ sở của một (hoặc nhiều hơn một) đơn vị định danh gốc nhờ một cơ chế cấu tạo nào đó (Hoàng Văn Hành, 1988, tr.111). Xét theo tiêu chuẩn này các thuật ngữ có cấu trúc là ngữ trong tiếng Trung và tiếng Việt đều được xếp vào đơn vị định danh phái sinh. Mỗi thuật ngữ đều có yếu tố chính đóng vai trò quy loại khái niệm ở tầng định danh cơ sở, các yếu tố phụ đứng xung quanh yếu tố chính, kết hợp với yếu tố chính theo một cơ chế cấu tạo nhất định có vai trò khu biệt đặc trưng hoặc phạm vi của khái niệm. Xét theo đặc điểm này, trong phạm vi khảo sát của đề tài, thuật ngữ KTTM tiếng Trung có 16.192 thuật ngữ là đơn vị định danh phái sinh, thuật ngữ KTTM tiếng Việt có 10.528 thuật ngữ là đơn vị

định danh phái sinh, các đơn vị định danh phái sinh tương đương với các thuật ngữ có cấu trúc là ngữ. Ví dụ: *Đầu tư công* (公共投资), *rủi ro tín dụng xuất khẩu* (出口信贷风险), *lợi nhuận ròng* (纯收益).

So sánh tỷ trọng đơn vị định danh gốc và đơn vị định danh phái sinh của thuật ngữ KTTM Trung Việt trong phạm vi khảo sát của đề tài được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. So sánh đơn vị định danh thuật ngữ KTTM Trung - Việt

STT	Phân loại đơn vị định danh	Thuật ngữ KTTM tiếng Trung		Thuật ngữ KTTM tiếng Việt	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	Đơn vị định danh gốc	1.422	8,07%	688	6,13%
2	Đơn vị định danh phái sinh	16.192	91,93%	10.528	93,87%
	Tổng cộng	17.614	100	11.216	100

Có thể thấy trong thuật ngữ KTTM tiếng Trung và tiếng Việt, số lượng đơn vị định danh gốc đều chỉ chiếm tỉ lệ thấp, lần lượt là 8,07% và 6,13% tổng số đơn vị khảo sát. Đơn vị định danh phái sinh chiếm đa số lần lượt là 91,93% và 93,87%. Điều này cũng phù hợp với đặc trưng cấu tạo và đặc điểm hình thành của thuật ngữ KTTM, các thuật ngữ chủ yếu được tạo thành từ các đơn vị định danh gốc, một đơn vị định danh gốc có thể kết hợp với các yếu tố khác để tạo ra nhiều đơn vị định danh phái sinh.

4.2. So sánh trật tự sắp xếp vị trí của đơn vị định danh gốc trong thuật ngữ KTTM Trung - Việt

Khi xem xét trật tự sắp xếp của đơn vị định danh gốc khi kết hợp với các yếu tố khác để tạo ra thuật ngữ mới (đơn vị định danh phái sinh) chúng tôi nhận thấy, trật tự vị trí của đơn vị định danh gốc trong thuật ngữ KTTM tiếng Trung và tiếng Việt hoàn toàn trái ngược nhau. Trong tiếng Trung đơn vị định danh gốc luôn đứng ở vị trí cuối của thuật ngữ. Còn trong thuật ngữ KTTM tiếng Việt thì ngược lại, đơn vị định danh gốc luôn đứng ở vị trí đầu tiên. Ví dụ:

Bảng 2. So sánh vị trí của đơn vị định danh gốc trong thuật ngữ KTTM Trung - Việt

STT	Đơn vị định danh gốc	Vị trí đơn vị định danh gốc trong thuật ngữ KTTM tiếng Trung	Vị trí đơn vị định danh gốc trong thuật ngữ KTTM tiếng Việt
1	汇票 hối phiếu	跟单汇票 即期汇票 融通汇票 贴现汇票	hối phiếu kèm chứng từ hối phiếu trả ngay hối phiếu huy động hối phiếu chiết khấu
2	đầu tư 投资	公共投资 独立投资 非参与投资 偿债基金投资	đầu tư công đầu tư độc lập đầu tư không có quyền biểu quyết đầu tư quỹ chìm
3	利息 lãi	银行利息 贴现利息 存款利息 贷款利息	lãi ngân hàng lãi chiết khấu lãi tiền gửi lãi tiền vay
4	风险 rủi ro	贷款风险 非系统性风险 投资组合风险 出口信贷风险	rủi ro khoản vay rủi ro phi hệ thống rủi ro danh mục đầu tư rủi ro tín dụng xuất khẩu

Đơn vị định danh gốc khi tham gia làm thành tố chính trong đơn vị định danh phái sinh có vai trò quy loại khái niệm. Thông thường, đơn vị định danh gốc giống nhau sẽ tạo ra đơn vị định danh phái sinh cùng trường nghĩa, đơn vị định danh gốc khác nhau sẽ tạo ra những đơn vị định danh phái sinh nghĩa khác nhau.

Tuy nhiên có những hiện tượng đặc biệt xuất hiện trong thuật ngữ KTTM tiếng Trung mà chúng tôi chưa tìm thấy trong thuật ngữ KTTM tiếng Việt, đó là trường hợp đơn vị định danh gốc khác nhau nhưng lại tạo ra những đơn vị định danh phái sinh đồng nghĩa. Nghiên cứu trường hợp cặp từ đồng nghĩa 净收益/纯利润 (*doanh thu thuần - net revenue*). Đây là hai thuật ngữ đồng nghĩa được tạo ra từ hai đơn vị định danh gốc khác nhau là *doanh thu* (收益) và *lợi nhuận* (利润), khi hai đơn vị này đứng độc lập thì ý nghĩa hoàn toàn khác nhau, nhưng khi hai đơn vị này kết hợp với một yếu tố phụ khác là hai từ 净 (*ròng*) và 纯 (*thuần*) lại có thể tạo ra từ hai từ đồng nghĩa là *doanh thu thuần*. Tuy nhiên khi hai yếu tố phụ 净 (*ròng*) và 纯 (*thuần*) đổi chỗ cho nhau sẽ tạo ra hai từ đồng nghĩa mới có ý nghĩa khác hoàn toàn với nghĩa của hai cặp từ ban đầu là 净利润 và 纯收益 (*lãi ròng/lợi nhuận ròng - net income*). Do vậy trong một thuật ngữ KTTM là đơn vị định danh phái sinh, việc hiểu rõ và tường tận khái niệm của đơn vị định danh gốc có vai trò quyết định trong xác định đúng ý nghĩa của thuật ngữ, tuy nhiên yếu tố phụ mới là thành tố có vai trò quan trọng trong việc hạn định hoặc khu biệt phạm vi định danh của thuật ngữ.

4.3. So sánh cách thức định danh thuật ngữ KTTM Trung - Việt

Trong các thuật ngữ KTTM là đơn vị định danh phái sinh, yếu tố phụ có vai trò khu biệt hoặc bổ sung ý nghĩa cho yếu tố chính trong thuật ngữ. Cách thức định danh của thuật ngữ KTTM được xem xét dựa trên đặc trưng ngữ nghĩa của yếu tố phụ được dùng làm phương tiện để tạo lập nên ngữ nghĩa thuật ngữ là các đơn vị định danh phái sinh. Kết quả khảo sát các yếu tố phụ được sử dụng làm phương tiện định danh trong thuật ngữ KTTM tiếng Trung và tiếng Việt cho thấy, thuật ngữ KTTM tiếng Trung và tiếng Việt đều có 10 cách thức định danh chủ yếu. Cụ thể như sau:

Bảng 3. So sánh cách thức định danh trong đồng của thuật ngữ KTTM Trung - Việt

STT	Cách thức định danh	Thuật ngữ KTTM Tiếng Trung	Thuật ngữ KTTM Tiếng Việt
1	Định danh theo chức năng	保税仓 (kho bảo thuế)	kho ngoại quan
2	Định danh theo tính chất	小额股票 (cổ phiếu penni)	nhập khẩu thuần túy
3	Định danh theo cách thức	叉车 (xe nâng)	vay tín chấp
4	Định danh theo thứ hạng	第一产业 (Ngành nông lâm nghiệp và thủy hải sản)	bất động sản thứ hai, thị trường thứ cấp
5	Định danh theo thời gian	即期汇票 (hối phiếu trả ngay)	hợp đồng tương lai
6	Định danh theo phạm vi	银行同业往来 (vãng lai liên ngân hàng)	vãng lai liên ngân hàng
7	Định danh theo chất liệu	纸黄金 (vàng giấy)	kết sắt, vàng giấy
8	Định danh theo hình ảnh liên tưởng	天使投资者 (nhà đầu tư thiên thần)	vòng hạt giống, nhà đầu tư thiên thần
9	Định danh theo địa điểm	场外交易 (giao dịch OTC)	thuyết trình thang máy
10	Định danh theo màu sắc	红色空运单 (vận đơn đỏ hàng không)	tín dụng đen

Đối chiếu phương thức định danh thuật ngữ KTTM Trung Việt cho thấy, mặc dù thuật ngữ KTTM trong cả hai ngôn ngữ Trung - Việt đều có cách thức định danh giống nhau, nhưng khi chuyển dịch thuật ngữ KTTM tiếng Trung sang tiếng Việt, không phải lúc nào cách thức định danh cũng tương đương giữa hai ngôn ngữ.

Ví dụ: thuật ngữ 保险箱 (*kết sắt*) trong tiếng Trung được định danh theo chức năng (保险箱 - *kết bảo hiểm*), tuy nhiên khi chuyển dịch sang tiếng Việt thuật ngữ *kết sắt* được định danh theo chất liệu. Hoặc thuật ngữ 第一产业 (*Ngành nông lâm nghiệp và thủy hải sản*) trong tiếng Trung thuật ngữ này được định danh theo thứ hạng hoặc vị trí, khi chuyển dịch thuật ngữ này sang tiếng Việt tương đương trong tiếng Việt *Ngành nông lâm nghiệp và thủy hải sản* được định danh theo tính chất phạm vi. Điều này phản ánh sự khác nhau về mặt tri nhận trong định danh giữa hai ngôn ngữ đối với cùng một sự vật hiện tượng, đối chiếu cách thức định danh của thuật ngữ KTTM tiếng Trung và tiếng Việt đặc biệt hữu ích giúp cho người dịch có thể chuyển dịch chính xác ngữ nghĩa của thuật ngữ.

5. Kết luận

Phương thức định danh trong thuật ngữ KTTM tiếng Trung và tiếng Việt có nhiều điểm giống và khác nhau. Kết quả khảo sát thuật ngữ theo đơn vị định danh cho thấy, đơn vị định danh thuật ngữ KTTM tiếng Trung và tiếng Việt đều có trên 90% là đơn vị định danh phái sinh, đơn vị định danh gốc rất ít, lần lượt là 8,07% và 6,13%. Trong một đơn vị định danh phái sinh luôn có một đơn vị định danh gốc có tác dụng quy loại khái niệm. Vị trí của đơn vị định danh gốc trong tiếng Trung thường đứng ở cuối thuật ngữ, trong tiếng Việt thường đứng ở đầu thuật ngữ. Trong phạm vi nghiên cứu chúng tôi đã khảo sát về cách thức định danh của thuật ngữ KTTM, kết quả khảo sát cho thấy cách thức định danh thuật ngữ KTTM trong tiếng Trung và tiếng Việt là tương đương nhau đều có 10 cách thức, tuy nhiên không tương đương tuyệt đối. Cùng một sự vật, hiện tượng thuộc lĩnh vực KTTM có thể được định danh bằng cùng một phương thức trong tiếng Trung và tiếng Việt, tuy nhiên cũng có trường hợp cùng một sự vật hiện tượng lại có cách thức định danh trong hai ngôn ngữ Trung - Việt hoàn toàn khác nhau. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc so sánh đặc điểm cách thức định danh của thuật ngữ KTTM giữa tiếng Trung và tiếng Việt có ý nghĩa quan trọng trong việc hiểu đúng và dịch đúng thuật ngữ KTTM, người dịch nếu không dựa trên kết quả của việc so sánh, đối chiếu hai ngôn ngữ để nắm bắt được vai trò của các thành tố trong định danh thuật ngữ, cách thức định danh của thuật ngữ thì khó tránh được việc hiểu sai và dịch sai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
2. Nguyễn Thị Bích Hà (2000), *So sánh cấu tạo thuật ngữ kinh tế thương mại trong tiếng Nhật và tiếng Việt hiện đại* (Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học KHXH&NV, trang 20).
3. Hoàng Văn Hành (1988), “Về cơ chế cấu tạo các đơn vị định danh bậc hai trong các ngôn ngữ đơn lập”, *Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á*. Nxb Khoa học xã hội, trang 111.
4. Nguyễn Đức Tồn (2013), *Những vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lý thuyết ngôn ngữ hiện đại*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
5. Nguyễn Đức Tồn (2016), *Thuật ngữ học tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
6. Nguyễn Văn Tu (1968), *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
7. Nguyễn Như Ý (1996), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
8. Nguyễn Đức Tú (2018), “Đối chiếu các phương thức định danh cơ bản thuật ngữ thủy sản trong tiếng Anh và tiếng Việt”. Tạp chí *Nhân lực Khoa học xã hội*.

Tiếng nước ngoài

9. Bussmann, H. Routledge (1996), *Dictionary of Language and Linguistics* [Z]. London /New York: Routledge, 1186

10. 哈特曼[R. R. K. Hartmann], 斯托克[F. C. Stork]著(1984), 黄长[Huang, Ch.]著, 林书武[Lin, Sh.W.], 卫志强[Wang, Zh.W.]等译. 语言与语言学词典[Từ điển Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học]. 上海: 上海辞书出版社, 355
11. 劳允栋[Lao.Y.D.] (2005). 英汉语言学词典[Từ điển ngôn ngữ học Anh Hán]. 北京: 商务印书馆, 526
12. 辞海编纂委员会[Ban biên soạn từ điển Từ Hải] (1980), 辞海(缩印本) [Từ Hải]. 上海: 上海辞书出版社, 1248
13. 龚益[Gong. Y.] (2009), 社科术语工作的原则与方法[M]. 北京: 商务印书馆, 62
14. 越汉—汉越经贸词典[Từ điển kinh tế thương mại Việt Hán – Hán Việt] (2005), 北京师范大学音像出版社.

**A comparative study of the way to identify economic and commercial terms
between Chinese and Vietnamese**

Abstract: In the context of the growing economic cooperation and trade exchange between Vietnam and China, along with the increasing demand for learning Chinese, especially Chinese for economic and trade purposes, it is essential to have a strong understanding of the similarities and differences in the way economic and commercial terms are identified in Vietnamese and Chinese. This is a crucial prerequisite for effective learning, teaching, and translating Chinese for commercial purposes. Terminology identification refers to the process of naming objects or phenomena. In language, the identification process is determined by numerous characteristics of each object or phenomenon. To identify them, people usually choose one representative characteristic that is easily distinguishable from other objects or phenomena, and this characteristic already has a name in the language. Common terminologies and specifically economic and commercial terminologies are a part of the vocabulary of every language, therefore terminology identification is an indispensable component of language identification. Our research focuses on describing and comparing the similarities and differences in the way economic and trade terminologies are identified in Chinese and Vietnamese languages. This aims to clarify these points for learners and researchers, providing a theoretical basis for their learning, research, and translation between the Vietnamese and Chinese languages.

Key words: language identification; Chinese; economic and commercial terms; comparative.